

Bản án số: 107 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/10/2020

V/v “Xin ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phước.

2. Ông Nguyễn Công Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 354/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/7/2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2020/QĐST - HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2020/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị P, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Anh N, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 180/PL, Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị P trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh N tự nguyện kết hôn vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Phú Ngãi (Nay là xã Phước Ngãi), huyện Ba Tri. Sau khi kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do có nhiều quan điểm bất đồng quan điểm sống và tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cả 02 đã ly thân từ tháng 7/2013 cho đến nay. Nay chị P yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Ng, sinh ngày 07/01/2013, hiện đang sống với chị P. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2020, bị đơn anh N trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị P cưới nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Ngãi (Nay là xã Phước Ngãi), huyện Ba Tri. Sau khi kết hôn, thời gian đầu chúng tôi sống hạnh phúc đến khoảng năm 2013, thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do chị P kêu anh về quê chị P sống nhưng anh không đồng ý nên cả hai đã ly thân từ đó cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay, anh và chị P không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, anh vẫn còn thương chị P nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Ng, sinh ngày 07/01/2013, hiện đang sống với chị P. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, anh đồng ý để chị P nuôi con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án: Tòa án tiến hành nhận đơn, xử lý đơn đúng theo trình tự thủ tục Điều 48, 97, 98, 191, 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); đồng thời tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng nên việc đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án (đặc biệt Điều 238 BLTTDS). Các đương sự chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được tổng đạt triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Nên vụ án đưa ra xét xử theo quy định tại Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P đối với N. Giao cháu Ng, sinh ngày 07/01/2013 cho chị P tiếp tục chăm sóc nuôi giữ; Ghi nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng, chị P có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và xin xét xử vắng mặt, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào các điều 207, 227, 228 BLTTDS, Tòa án không mở phiên hòa giải vụ án và tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Ngãi (nay là xã Phước Ngãi), huyện Ba Tri theo quy định pháp luật vào năm 2011. Do đó, hôn nhân của chị P và anh N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị P và anh N đều thống nhất có mâu thuẫn và từ khi ly thân đến nay cả hai không có sống chung, nhưng anh N không đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy: Từ khi ly thân đến nay, anh N vẫn không có động thái và thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên tình trạng hôn nhân của chị P và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho cả hai nên yêu cầu ly hôn của chị P là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Ng, sinh ngày 07/01/2013, hiện đang sống với chị P. Chị P yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy: Từ khi ly thân đến nay, chị P là người trực tiếp nuôi con chung và cháu Ng có nguyện vọng sống cùng chị P. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống, thể chất, tinh thần và việc học cho cháu Ng, HĐXX đề chị P tiếp tục nuôi cháu Ng và ghi nhận chị P không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị P phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị P ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Ng, sinh ngày 07/01/2013. Chị P được nuôi con chung và anh N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: Chị P phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào biên lai thu tiền số 0000271 ngày 20/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng